

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKDN)	Quyền biểu quyết
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51%	51%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Văn Giang	Chủ tịch
	Ông Bùi Thanh Tuyên	Ủy viên
	Ông Trịnh Việt Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Đình Thủy	Ủy viên
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đặng Văn Giang	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Đức Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Long Điền	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đặng Văn Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Số: 663/2018/BCSX-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.278.309.949.965	1.378.778.236.455
I- Tiền	110	5.1	60.434.606.177	80.079.274.383
1. Tiền	111		60.434.606.177	50.019.774.383
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.059.500.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.694.731.740	7.929.161.111
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.694.731.740	7.929.161.111
III- Các khoản phải thu	130		836.825.129.269	894.304.597.884
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	618.978.378.600	726.699.416.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	133.071.324.491	123.451.727.506
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	141.114.646.768	100.885.217.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(56.339.220.590)	(56.731.763.588)
IV- Hàng tồn kho	140		352.563.582.369	381.750.948.186
1. Hàng tồn kho	141	5.6	352.563.582.369	381.750.948.186
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		21.791.900.410	14.714.254.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.001.001.588	2.312.922.678
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.8	18.019.226.665	11.529.624.124
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.8	771.672.157	871.708.089
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+230+240+250+260)	200		399.480.338.193	279.882.040.811
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		931.243.555	127.100.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	931.243.555	127.100.000
II- Tài sản cố định	220		153.650.695.336	159.033.446.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	145.919.749.623	151.701.032.568
- Nguyên giá	222		355.304.905.043	346.887.125.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.385.155.420)	(195.186.092.938)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.281.922.545	5.809.319.095
- Nguyên giá	225		7.998.455.636	6.680.273.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.716.533.091)	(870.954.723)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.449.023.168	1.523.094.657
- Nguyên giá	228		1.949.023.168	2.023.094.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		189.943.253.679	67.702.632.548
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	189.943.253.679	67.702.632.548
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	35.339.079.139	33.576.164.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.361.915.139	6.869.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.570.000.000	27.300.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259		(592.836.000)	(592.836.000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		19.616.066.484	19.442.697.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	19.616.066.484	14.763.146.818
4. Lợi thế thương mại	269		-	4.679.551.125
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.677.790.288.158	1.658.660.277.266

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.413.951.010.925	1.420.437.533.124
I- Nợ ngắn hạn	310		1.269.128.193.579	1.358.525.157.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	578.571.433.662	596.019.946.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	186.223.532.416	192.916.749.590
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.16	6.311.097.596	13.359.630.828
4. Phải trả người lao động	314		44.997.129.026	62.582.040.249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.248.626.772	5.028.142.229
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	75.555.558	75.555.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	60.410.519.020	76.998.326.997
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	301.574.105.985	332.687.289.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	75.918.522.913	65.731.299.749
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.797.670.631	13.126.176.714
II- Nợ dài hạn	330		144.822.817.346	61.912.375.804
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	429.566.400	379.566.400
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	135.978.556.039	53.420.722.771
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	8.414.694.907	8.112.086.633
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		263.839.277.233	238.222.744.142
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.22	263.839.277.233	238.222.744.142
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	34.043.972.009
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.456.459.179	6.489.926.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.898.239	2.005.881.293
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.447.560.940	4.484.044.795
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.23	131.572.937.863	101.922.937.863
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (450 = 300+400)	440		1.677.790.288.158	1.658.660.277.266

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.25	754.083.940.934	468.195.986.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.25	754.083.940.934	468.191.986.570
4. Giá vốn hàng bán	11	5.26	716.812.595.852	435.481.141.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		37.271.345.082	32.710.845.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.27	4.978.729.905	1.144.790.178
7. Chi phí tài chính	22	5.27	11.631.310.672	10.792.814.960
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.313.628.449</i>	<i>10.660.882.763</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên danh liên kết	24		18.880.221	(423.293.865)
9. Chi phí bán hàng	25	5.29	680.750.792	558.837.996
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.29	20.073.198.553	17.205.178.373
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.883.695.191	4.875.510.108
12. Thu nhập khác	31	5.28	2.163.806.238	5.286.217.732
13. Chi phí khác	32	5.28	52.131.313	569.216.277
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.111.674.925	4.717.001.455
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.995.370.116	9.592.511.563
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	3.831.931.132	3.419.853.284
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.163.438.984	6.172.658.279
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.447.560.940	1.259.996.941
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.715.878.044	4.912.661.338
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	302	233
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
			VND	VND
	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.995.370.116	9.592.511.563
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		15.269.771.282	13.700.683.868
- Các khoản dự phòng	03		10.100.288.440	(2.709.539.246)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(601.112)	46.537
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.574.810.801)	(1.144.790.178)
- Chi phí lãi vay	06		11.313.628.449	10.660.882.763
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		43.103.646.374	30.099.795.307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		50.426.057.921	(2.503.011.743)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		29.187.365.817	(79.831.875.383)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(49.565.959.839)	89.574.422.576
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.540.998.576)	3.241.779.980
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.205.503.843)	(10.734.460.371)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.993.026.646)	(4.867.747.955)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.941.930.000	50.016.656
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.455.244.954)	(618.190.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</i>	20		51.898.266.254	24.410.729.067
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(143.478.953.299)	(6.860.400.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		662.225.008	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.820.000.000)	(20.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.350.000.000	7.845.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.000.000.000)	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.894.675.000	7.975.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.568.862.149	1.144.790.178
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(128.823.191.142)	(14.445.609.822)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.400.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		517.579.866.691	312.637.974.048
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(466.135.216.798)	(297.075.844.364)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.027.290.879)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.537.703.444)	(7.341.740.587)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		57.279.655.570	8.220.389.097
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		(19.645.269.318)	18.185.508.342
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		80.079.274.383	83.547.986.241
<i>Ảnh hưởng của TĐ TGHD quy đổi ngoại tệ</i>	61		601.112	(46.537)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	5.1	60.434.606.177	101.733.448.046

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xinh



Lưu Bá Thái



Đặng Văn Giang

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09/03/2018 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Dương lên Thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 là 80.999.790.000 đồng. Sở hữu vốn trong Công ty:

Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	1.518.750	15.187.500.000	18,75%
Các cổ đông khác	6.581.229	65.812.290.000	81,25%
Cộng	8.099.979	80.999.790.000	100 %

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: L18

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân : 53 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- Tư vấn đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát công trình;
- Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị, sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình khác;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, du lịch;
- Xuất nhập khẩu máy móc vật tư;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Đưa người Việt Nam đi lao động và làm việc tại nước ngoài (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép bằng văn bản).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Công ty	Ngành nghề	% Sở hữu (theo ĐKKD)	Quyền biểu quyết
<u>Công ty con</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.1	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.3	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD số 18.5	Xây lắp	51,0%	51,0%
Công ty CPĐT & XD Cầu đường số 18.6	Xây lắp	51,0%	51,0%
<u>Công ty liên kết, liên doanh</u>			
Công ty CPĐT & XD số 18.7	Xây lắp	34,3%	34,3%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Hợp nhất các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu tại Công ty CP Đầu tư & Phát triển Sơn Long theo hợp đồng số 02/HDCN-L18 ký ngày 18/12/2017 tổng giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là 24.000.000.000 đồng. Phần giá trị lợi thế thương mại còn lại chưa phân bổ 4.679.551.125 đồng đã được ghi nhận giảm lãi bán khoản đầu tư trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Thương hiệu LICOGL: ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.
- Giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chi cho phần chênh lệch doanh nghiệp phải trả thêm (chênh lệch phải trả thêm = giá mua - giá trị tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản theo đánh giá thực tế khi doanh nghiệp mua lại Công ty Cổ phần Du lịch Sơn Long. Lợi thế thương mại được phân bổ với thời gian là 10 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả là chi phí lãi vay ngân hàng trích trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

- Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp
- Dự phòng phải trả khác: khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau: Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là xây dựng, sản xuất bê tông, và các hoạt động kinh doanh, dịch vụ khác... hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	849.892.185	1.712.474.445
Tiền gửi ngân hàng	59.584.713.992	48.307.299.938
Các khoản tương đương tiền	-	30.059.500.000
Tổng	60.434.606.177	80.079.274.383

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	618.978.378.600	726.699.416.773
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	28.761.780.449	28.607.829.473
Nhà máy Đóng tàu Hải Dương	24.737.238.000	24.737.238.000
Công ty CP TĐ Bắc Hà	39.670.283.488	102.249.464.016
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	2.394.082.352	4.040.984.618
BQL ĐTXD Vĩnh phúc	12.372.883.000	36.049.980.000
BQL GT Hải Dương	9.547.325.862	16.970.141.862
Công ty TNHH CN Tàu thủy Nam triệu	27.156.508.358	27.156.508.358
Công ty thủy điện Hua Chăng	18.359.780.347	23.393.245.455
Công ty Tùng Lâm	58.252.548.223	44.910.613.950
Phải thu các đối tượng khác	397.725.948.521	418.583.411.041
Dài hạn	-	-
Tổng	618.978.378.600	726.699.416.773

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	133.071.324.491	123.451.727.506
Tổng Công ty Xây dựng & PT Hạ tầng - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP năng lượng Bitexco CN Điện Biên	-	11.916.830.129
Công ty CPĐT và XD số 18.7	1.629.136.370	13.047.164.165
Trả trước các đối tượng khác	115.294.308.121	82.339.853.212
Dài hạn	-	-
Tổng	133.071.324.491	123.451.727.506

5.4 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2018		01/01/2017
		VND		VND
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	141.114.646.768	-	100.885.217.193	-
Các khoản phải thu về cho vay	49.992.770.897	-	50.869.184.271	-
Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457	-	19.007.024.457	-
Công ty Cổ phần Sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	-	5.640.900.732	-
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	186.218.558	-	1.062.631.932	-
Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150	-	25.158.627.150	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	765.535.200	-	10.339.230.000	-
Tạm ứng	47.359.495.933	-	13.933.158.138	-
Phải thu khác	42.996.844.738	-	25.743.644.784	-
Dài hạn	931.243.555	-	127.100.000	-
- Ký cược, ký quỹ	931.243.555	-	127.100.000	-
Tổng	142.045.890.323	-	101.012.317.193	-

5.5 NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị		Giá trị	
	Giá gốc	có thể thu hồi	Giá gốc	có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	88.825.510.010	32.486.289.420	87.419.064.882	30.687.301.294
<i>Trong đó số đã dự phòng:</i>	<i>Quá hạn 1-30 ngày</i>	<i>Quá hạn 31-60 ngày</i>	<i>Quá hạn 61-90 ngày</i>	<i>Quá hạn trên 90 ngày</i>
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất				80.000.000
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T gói 1				3.870.770.351
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)				2.476.947.500
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu				81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)				206.282.000
Công nợ bàn giao từ cty An Bình				482.808.547
CT NM điện Cao ngạn				22.501.861.056
Công ty Licogi số 2				562.699.150
Các hạng mục công trình Uông Bí 2 mở rộng				980.875.914
Đà tàu Nam Triệu 10 000T				46.650.680
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu B/Đằng				1.163.518.430
Bãi sau Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 1				2.302.861.629
Cầu tàu Nam Triệu 50 000T số 2				22.043.399.697
Công ty CP Tư vấn TM Thế Giới mới				900.000.000
Công ty CP XD và TM Phúc Hà				132.000.000
Công ty TNHH Siêu Tuệ				329.000.000
Công ty Thái Bình Dương				27.041.000
Tổng công ty Licogi - CT NĐ mông dương				3.124.747.581
Cáp treo Hà Tĩnh				2.936.878.638
Nhà thư viện bảo tàng Quảng Ninh				2.047.432.231
Sân vườn thư viện bảo tàng Quảng Ninh				181.299.564
Phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu				12.404.873.082
Công ty TĐ Bắc Hà - lãi chậm trả				2.902.518.232
Công ty BĐ 12 - Công ty Nam Thăng Long				704.815.989
Công ty CP xây dựng Thăng Long				265.660.255
Nhà máy Xi măng Lạng sơn				3.964.022.885
Tổng Công ty xây dựng số 1				59.729.032
Công ty TNHH My sơn				66.133.000
Công ty XD Thăng Long				37.766.181
Nhà máy điện Uông Bí				304.929.357
Công ty Youngnone Hưng yên				1.636.224.425
Tổng				88.825.510.010

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN/HN

5.6 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.675.937.628	-	23.499.764.833	-
Công cụ, dụng cụ	131.216.576	-	206.413.707	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	294.010.862.968	-	338.663.305.567	-
Thành phẩm	14.731.363.289	-	15.174.996.662	-
Hàng hoá bất động sản	250.069.092	-	-	-
Hàng gửi đi bán	3.764.132.816	-	4.206.467.417	-
Tổng	352.563.582.369	-	381.750.948.186	-

5.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	3.001.001.588	2.312.922.678
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.001.001.588	2.312.922.678
Dài hạn	19.616.066.484	14.763.146.818
Chi phí Công cụ, dụng cụ & khác chờ phân bổ	19.616.066.484	14.763.146.818
Tổng	22.617.068.072	17.076.069.496

5.8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số được khấu trừ/ Phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	11.529.624.124	63.893.798.794	57.404.196.253	18.019.226.665
Thuế TNDN nộp thừa	871.708.089	28.140.982	334.719.414	565.129.657
Thuế TNCN nộp thừa	-	258.656.277	52.113.777	206.542.500
Tổng	12.401.332.213	64.180.596.053	57.791.029.444	18.790.898.822

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	52.540.842.629	166.980.171.770	126.281.151.869	1.084.959.238	346.887.125.506
Tăng trong kỳ	41.860.000	11.046.564.779	5.964.142.909	163.181.818	17.215.749.506
Mua mới trong kỳ	41.860.000	11.046.564.779	5.964.142.909	163.181.818	17.215.749.506
Giảm trong kỳ	8.697.969.969	100.000.000	-	-	8.797.969.969
Thanh lý nhượng bán	1.152.515.424	100.000.000	-	-	1.252.515.424
Giảm do chuyển nhượng công ty con	7.545.454.545	-	-	-	7.545.454.545
Tại ngày 30/06/2018	43.884.732.660	177.926.736.549	132.245.294.778	1.248.141.056	355.304.905.043
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	16.775.598.217	101.141.368.848	76.498.198.239	770.927.634	195.186.092.938
Tăng trong kỳ	943.445.161	7.531.491.404	5.894.927.327	54.329.022	14.424.192.914
Khấu hao trong kỳ	943.445.161	7.531.491.404	5.894.927.327	54.329.022	14.424.192.914
Giảm trong kỳ	125.130.432	100.000.000	-	-	225.130.432
Thanh lý, nhượng bán	125.130.432	100.000.000	-	-	225.130.432
Tại ngày 30/06/2018	17.593.912.946	108.572.860.252	82.393.125.566	825.256.656	209.385.155.420
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	35.765.244.412	65.838.802.922	49.782.953.630	314.031.604	151.701.032.568
Tại ngày 30/06/2018	26.290.819.714	69.353.876.297	49.852.169.212	422.884.400	145.919.749.623

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018 là 89.859.113.587 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại ngày 30/06/2018 là 79.853.980.089 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2018 gồm: giá trị quyền sử dụng lâu dài của diện tích 2.622,65 m² đất thuộc Dự án “Nhà dịch vụ văn phòng, thương mại và nhà ở” tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và một số tài sản khác.

5.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án nhà E Thanh Xuân	20.020.000	20.020.000
Trạm sản xuất bê tông - Mỹ hào, Hưng Yên	37.523.788.368	34.579.629.217
Các hạng mục công trình khác	12.198.092.693	33.102.983.331
Dự án thủy điện Mường Khương (*)	134.818.111.468	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	5.383.241.150	-
Tổng	189.943.253.679	67.702.632.548

(*) Dự án thủy điện Mường Khương do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.3 (Licogi 18.3) làm chủ đầu tư, được xây dựng trên địa phận xã Dìn Chín và Nậm Lư huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai. Công suất lắp máy dự kiến 8,2 MW, tổng mức đầu tư của Dự án theo dự toán là 274 tỷ đồng. Một phần chi phí xây dựng cơ bản dở dang được phân loại lại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của năm 2017 do sang năm 2018 mới xác định rõ nguồn vốn đầu tư dự án toàn bộ của Licogi 18.3 huy động thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN*Đơn vị tính: VND*

	Tỷ lệ (%)		30/06/2018			01/01/2018		
	Góp vốn	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư và Công ty liên kết, liên doanh			7.361.915.139	-	-	6.869.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18.7	34,3%	34,3%	7.361.915.139	-	-	6.869.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác			28.570.000.000	-	592.836.000	27.300.000.000	-	592.836.000
Công ty CP BOT Quốc lộ 2 (1)	5,83%	5,83%	6.370.000.000	-	-	9.100.000.000	-	-
Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (2)	3,67%	3,67%	2.200.000.000	-	592.836.000	2.200.000.000	-	592.836.000
Thủy điện Hua Chăng - Lai châu (3)	20,0%	20,0%	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-
Thủy điện Nậm han; Nậm So1, 2 (4)			10.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
Tổng			35.931.915.139	-	592.836.000	34.169.000.000	-	592.836.000

(*) Công ty không xác định giá trị hợp lý cho các khoản đầu tư do các Công ty nhận đầu tư chưa niêm yết...

- (1) Số tiền tương đương 910.000 cổ phần chiếm 5,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2.
- (2) Góp vốn 220.000 cổ phần vào Dự án cấp treo Hương tích Hà Tĩnh - Công ty Du lịch Hồng Lĩnh (nắm giữ 3,67% vốn sở hữu)
- (3) Góp vốn tỉ lệ 20% vào Dự án Thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu (tổng số vốn góp theo đăng ký là 18.000.000.000 đồng).
- (4) Góp vốn tỷ lệ 30% và Dự án Thủy điện: Nậm Han, Nậm So 1, Nậm So 2 tại tỉnh Lai Châu. Tổng số vốn phải góp theo đăng ký là 45.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
LTTM từ mua lại Công ty CP ĐT & PT Sơn Long	4.679.551.125	5.348.058.428
Giá trị phân bổ trong kỳ	4.679.551.125	668.507.303
Lợi thế thương mại tại ngày cuối kỳ	-	4.679.551.125

5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	578.571.433.662	578.571.433.662	596.019.946.046	596.019.946.046
Công ty Đức Cường	1.632.457.488	1.632.457.488	15.688.717.364	15.688.717.364
Công ty Cổ phần thiết bị CN Maksteel	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486	21.305.828.486
Công ty CPĐT và XD số 18.7	40.426.061.006	40.426.061.006	64.710.305.776	64.710.305.776
Công ty TNHH TM Hải Long	48.254.311.476	48.254.311.476	58.847.027.226	58.847.027.226
Các đối tượng khác	466.952.775.206	466.952.775.206	435.468.067.194	435.468.067.194
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	578.571.433.662	578.571.433.662	596.019.946.046	596.019.946.046

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	186.223.532.416	192.916.749.590
BQL dự án ĐT HT khu kinh tế Hải phòng	24.849.258.138	22.800.458.000
Công ty TNHH Việt Thanh	10.498.103.160	10.498.103.160
Công ty thủy điện Long Tạo	37.124.747.609	22.379.322.100
Công ty ĐT & PT BĐS Hudland	-	15.789.744.506
Công ty Toyota Cẩm phả	-	19.727.272.726
Công ty dịch vụ Nhật tiến	44.542.645.480	-
Các đối tượng khác	69.208.778.029	101.721.849.098
Dài hạn	-	-
Tổng	186.223.532.416	192.916.749.590

5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát giảm trong kỳ VND	30/06/2018 VND
Thuế GTGT	9.519.990.663	49.631.810.511	57.323.423.915	1.828.377.259
Thuế TNDN	3.666.734.993	3.506.486.423	2.953.622.291	4.219.599.125
Thuế TNCN	172.905.172	716.444.762	626.228.722	263.121.212
Các loại thuế khác	-	553.265.385	553.265.385	-
Tổng	13.359.630.828	54.408.007.081	61.456.540.313	6.311.097.596

5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.248.626.772	5.028.142.229
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	149.532.949	293.401.877
Trích trước chi phí các công trình	1.099.093.823	4.734.740.352
Dài hạn	-	-
Tổng	1.248.626.772	5.028.142.229

5.18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	75.555.558	75.555.558
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	75.555.558	75.555.558
Dài hạn	-	-
Tổng	75.555.558	75.555.558

5.19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	60.410.519.020	76.998.326.997
Kinh phí công đoàn	604.707.207	651.790.797
Bảo hiểm xã hội	977.487.637	657.077.440
Bảo hiểm y tế	185.615.060	202.849.754
Bảo hiểm thất nghiệp	72.452.527	242.438.698
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.570.256.589	75.244.170.308
- <i>Bù giá thép - BQL điện cao áp</i>	5.000.000.000	5.000.000.000
- <i>Các khoản công nợ phải trả khác</i>	53.570.256.589	70.244.170.308
Dài hạn	429.566.400	379.566.400
Ký quỹ, ký cược dài hạn	429.566.400	379.566.400
Tổng	60.840.085.420	77.377.893.397

5.20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	75.918.522.913	65.731.299.749
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	75.918.522.913	65.731.299.749
Dài hạn	8.414.694.907	8.112.086.633
Dự phòng bảo hành Công trình xây dựng	8.414.694.907	8.112.086.633
Tổng	84.333.217.820	73.843.386.382

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	301.574.105.985	301.574.105.985	397.458.074.921	428.571.258.296	332.687.289.360	332.687.289.360
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (1)	94.750.000.000	94.750.000.000	74.165.639.022	125.215.639.022	145.800.000.000	145.800.000.000
NH TMCP ĐT & PT VNCN Tây Hà Nội	61.335.452.884	61.335.452.884	93.894.215.986	58.756.324.510	26.197.561.408	26.197.561.408
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng yên	94.303.709.638	94.303.709.638	95.773.709.637	85.911.147.243	84.441.147.244	84.441.147.244
NH TMCP Công thương VNCN Uông Bí	10.281.940.179	10.281.940.179	58.291.809.698	55.100.000.000	7.090.130.481	7.090.130.481
NH BIDV - Chi nhánh Hạ Long	13.964.874.780	13.964.874.780	71.864.679.053	71.200.000.000	13.300.195.727	13.300.195.727
NH nông nghiệp và phát triển nông thôn	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay đối tượng khác	26.938.128.504	26.938.128.504	3.468.021.525	30.388.147.521	53.858.254.500	53.858.254.500
Vay dài hạn	135.978.556.039	135.978.556.039	120.121.791.770	37.563.958.502	53.420.722.771	53.420.722.771
NH TMCP ĐT & PT VNCN Bắc Hải Dương (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
NH TM Shinhan bank (3)	1.286.486.486	1.286.486.486	-	275.675.676	1.562.162.162	1.562.162.162
NH TMCP ĐT & PT VNCN Hưng Yên	107.278.609.952	107.278.609.952	103.503.609.952	1.255.000.000	5.030.000.000	5.030.000.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Hưng yên	-	-	-	960.000.000	960.000.000	960.000.000
Thuê tài chính dài hạn	4.113.459.601	4.113.459.601	1.318.181.818	1.073.282.826	3.868.560.609	3.868.560.609
Vay đối tượng khác (4)	21.800.000.000	21.800.000.000	15.300.000.000	32.500.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Tổng	437.552.662.024	437.552.662.024	517.579.866.691	466.135.216.798	386.108.012.131	386.108.012.131

Thuyết minh một số hợp đồng vay chủ yếu:

(1): HĐ 01/2016/219063/HĐTD ngày 11/07/2017 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hải Dương. Hạn mức dư nợ tối đa là 230.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2018. Lãi suất được áp dụng trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, có thể chấp bằng tài sản đảm bảo và toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty.

(2): Hợp đồng tín dụng số 219063-TH/2013/HĐ ngày 28/10/2013 về việc vay để đầu tư xây dựng Công trình CT1.1 thuộc Dự án Nhà ở cho công nhân và người có thu nhập thấp tại xã Ái Quốc - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương, Thời gian của các khoản vay theo hợp đồng tối đa là 5 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay đến ngày 31/12/2013 là 6%/năm, lãi suất áp dụng cho các năm tiếp theo do Ngân hàng Nhà nước thông báo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, tính lãi vào ngày 23 hàng tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(3): Hợp đồng tín dụng số 810600012060 ngày 26/9/2017. Mục đích vay để thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô con nhãn hiệu Volkswagen Touareg V6. Hạn mức tín dụng: 1.700.000.000đ. Lãi suất: 8,4%/năm, trả lãi vào ngày 5 hàng tháng. Thời hạn vay: 3 năm.

(4): Các khoản vay vốn của cá nhân với lãi suất vay dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh, có đảm bảo bằng cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	54.000.000.000	35.286.008.182	33.210.589.160	10.597.362.165	85.636.935.326	218.730.894.833
Tăng trong năm	26.999.790.000	-	833.382.849	4.484.044.795	16.286.002.537	48.603.220.181
Trích quỹ	-	-	833.382.849	-	-	833.382.849
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.484.044.795	-	4.484.044.795
Tăng vốn	26.999.790.000	-	-	-	-	26.999.790.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	16.286.002.537	16.286.002.537
Giảm trong năm	-	20.519.890.000	-	8.591.480.872	-	29.111.370.872
Trích quỹ	-	-	-	2.111.580.872	-	2.111.580.872
Trả cổ tức	-	-	-	6.479.900.000	-	6.479.900.000
Giảm do tăng vốn	-	20.519.890.000	-	-	-	20.519.890.000
Số dư tại 31/12/2017	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Số dư tại 01/01/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	6.489.926.088	101.922.937.863	238.222.744.142
Tăng trong năm	-	-	-	2.447.560.940	29.650.000.000	32.097.560.940
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.447.560.940	-	2.447.560.940
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	29.650.000.000	29.650.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	6.481.027.849	-	6.481.027.849
Trích quỹ	-	-	-	1.044.649	-	1.044.649
Trả cổ tức	-	-	-	6.479.983.200	-	6.479.983.200
Số dư tại 30/06/2018	80.999.790.000	14.766.118.182	34.043.972.009	2.456.459.179	131.572.937.863	263.839.277.233

5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông	Vốn thực tế đã góp				
	Cổ phần	Giá trị (VND)	%	30/06/2018	01/01/2018
				VND	VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - CTCP	1.518.746	15.187.460.000	18,75	15.187.460.000	15.187.460.000
Các cổ đông khác	6.581.233	65.812.330.000	81,25	65.812.330.000	65.812.330.000
Tổng	8.099.979	80.999.790.000	100,00	80.999.790.000	80.999.790.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	80.999.790.000	54.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	80.999.790.000	54.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.481.027.849	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.979	8.099.979
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.099.979	8.099.979
Cổ phiếu phổ thông	8.099.979	8.099.979
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.043.972.009	34.043.972.009

5.23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	114.700.000.000	87.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	11.154.981.136	10.491.603.318
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.717.956.727	3.681.334.545
Tổng	131.572.937.863	101.922.937.863

5.24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ (USD)	2.306,51	2.313,11

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
XN XLCN hóa chất Hà Bắc	81.666.095	81.666.095
XN cơ khí XL hóa chất Hải Phòng	22.681.688	22.681.688
Công ty công trình giao thông 228	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Đức Anh Vũ	99.200.000	99.200.000
Công ty CP Gia Bách Vũ	7.380.000	7.380.000
Công ty XD số 15 Vũ	238.726.690	238.726.690
Công ty CP PT ĐT Hà Nội NMĐ Ưông Bí	35.000.000	35.000.000
Ban Quản lý đường điện 3 phường xã	6.755.000	6.755.000
Đảng ủy khối cơ quan dân vận Sơn La	2.582.732	2.582.732
Tổng công ty CSCEC KL cầu Trà Khúc	74.683.492	74.683.492
Công ty CPXD Bắc Nam Cầu Bàu Sắt	825.162.728	825.162.728
SN XD công trình 515 Thuê cọc cừ	40.501.991	40.501.991
Công ty TNHH Tàu thủy Nam Triệu	534.866.817	534.866.817
Đo đạc đất UBND thị trấn Phả Lại	18.303.285	18.303.285
BQL nhà máy điện Cao Ngạn XD nhà VP	15.000.000	15.000.000
Công ty Licogi 19	86.459.248	86.459.248
BQL dự án NMĐ Cao Ngạn	80.000.000	80.000.000
NM luyện gang Vạn Lợi Hải Phòng	6.748.462.000	6.748.462.000
UBND xã Vĩnh Lập Thanh Hà Hải Dương	116.640.095	116.640.095
Công ty CP công nghiệp nặng Cửu Long	2.360.751.683	2.360.751.683
Các khoản khác	183.938.772	183.938.772
Tổng	11.618.762.316	11.618.762.316

5.25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu hoạt động Xây dựng	677.742.258.003	377.011.527.660
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	75.091.682.931	87.759.458.908
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	1.250.000.000	2.254.000.000
Doanh thu kinh doanh nhà ở Xã hội	-	1.171.000.002
Tổng	754.083.940.934	468.195.986.570
Các khoản giảm trừ (chiếu khấu bán hàng)	-	4.000.000
Doanh thu thuần	754.083.940.934	468.191.986.570

5.26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	648.364.726.564	353.853.523.425
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ	67.899.440.431	79.879.909.207
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	548.428.857	1.512.668.777
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội	-	235.040.037
Tổng	716.812.595.852	435.481.141.446

5.27 DOANH THU / CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	822.354.918	1.144.790.178
Lãi do chuyển nhượng cổ phiếu	4.155.773.875	-
Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ	601.112	-
Tổng	4.978.729.905	1.144.790.178
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.313.628.449	10.660.882.763
Chi phí hoạt động tài chính khác	317.682.223	131.932.197
Tổng	11.631.310.672	10.792.814.960
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(6.652.580.767)	(9.648.024.782)

5.28 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ	596.682.008	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành Công trình	595.713.276	3.624.245.872
Các khoản khác	971.410.954	1.661.971.860
Tổng	2.163.806.238	5.286.217.732
Chi phí khác		
Các khoản phạt và lãi chậm nộp	20.996.350	569.216.277
Chi phí khác	31.134.963	-
Tổng	52.131.313	569.216.277
Lãi (lỗ) hoạt động khác	2.111.674.925	4.717.001.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

5.29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Chi phí bán hàng	680.750.792	558.837.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.073.198.553	17.205.178.373
Chi phí nhân viên quản lý	11.967.370.164	12.119.295.929
Chi phí vật liệu, công cụ quản lý	1.994.378.398	1.725.264.831
Chi phí khấu hao	1.764.630.809	920.962.803
Thuế và lệ phí	453.665.578	399.292.457
Chi phí dự phòng	(392.542.998)	(2.709.539.246)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.732.513.518	1.610.044.663
Chi phí bằng tiền khác	2.553.183.084	3.139.856.936
Tổng	20.753.949.345	17.764.016.369

5.30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.995.370.116	9.592.511.563
Các khoản điều chỉnh tăng giảm TNCT	6.661.973.222	5.703.603.782
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.682.932.126	7.748.873.894
- Các khoản điều chỉnh giảm	(20.958.904)	(2.045.270.112)
+ Tổng thu nhập chịu thuế	18.657.343.338	15.296.115.345
<u>Lợi nhuận từ hoạt động KD thông thường</u>	<u>17.955.772.195</u>	<u>13.622.824.157</u>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động KD thông thường	3.591.154.438	2.724.564.831
<u>Lợi nhuận từ kinh doanh bất động sản (*)</u>	<u>701.571.143</u>	<u>1.673.291.188</u>
<u>Trong đó: Lợi nhuận kinh doanh BĐS chịu thuế</u>		<u>741.331.223</u>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh BĐS	140.314.229	148.266.245
Thuế TNDN HĐKD nhà ở thu nhập thấp	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp	3.731.468.667	2.872.831.076
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	100.462.465	547.022.208
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.831.931.132	3.419.853.284

5.31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.447.560.940	1.259.996.941
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.447.560.940	1.259.996.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ (CP)	8.099.979	5.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	302	233

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao HĐQT & BKS	261.000.000	276.000.000
Ban Giám đốc	Lương và các khoản khác	363.962.400	360.000.000

Giao dịch các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 VND
Giao dịch bán hàng				
TCT LICOI - CTCP	Công ty góp vốn	Doanh thu xây lắp	5.190.847.418	7.396.638.436
		Doanh thu khác	1.000.000	-
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Lãi vay	61.486.012	319.234.766
Giao dịch mua hàng				
TCT LICOI - CTCP	Công ty góp vốn	Kinh phí tổng thầu	-	-
		Phí bảo lãnh, thí nghiệm	-	7.181.818
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Khối lượng XL	26.054.988.374	2.553.170.618
		Thuê văn phòng	27.272.728	27.272.728
		Lãi vay	1.863.016	-

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu				
TCT LICOI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải thu KH	28.761.780.449	28.607.829.473
		Trả trước người bán	16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Công ty liên kết	Phải thu khác	186.218.558	1.062.631.932
		Phải thu khách hàng	4.339.943.750	4.339.943.750
		Trả trước tiền KL	1.629.136.370	13.047.164.165
Các khoản phải trả				
TCT LICOI - CTCP	Công ty góp vốn	Phải trả tiền khối lượng	894.091.150	894.091.150
		Phải trả tiền hỗ trợ kỹ thuật	676.061.945	676.061.945
Công ty CPĐT & XD Số 18.7	Công ty liên kết	Phải trả tiền khối lượng	40.426.061.006	64.710.305.776

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty Mẹ và các Công ty con là Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó khi hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh.

Cơ cấu tổ chức của toàn Công ty bao gồm Văn phòng Công ty Mẹ đặt tại Thành phố Hà Nội, các đơn vị hạch toán độc lập gồm các Công ty con đặt tại các tỉnh khác nhau. Các hạng mục công trình và dịch vụ của Công ty được bàn giao cho khách hàng có thể thông qua Công ty Mẹ đối với các công trình do Licogi 18 làm thầu phụ đảm nhận thi công, hoặc do các Công ty con trực tiếp bàn giao với Chủ đầu tư nếu các hạng mục công trình do các Công ty con tự tìm kiếm.

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản							
Tài sản bộ phận	490.926.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(295.967.146.365)	1.677.790.288.158
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	490.926.573.177	410.822.510.783	518.453.563.133	205.213.899.369	348.340.888.061	(295.967.146.365)	1.677.790.288.158
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(140.356.812.454)	1.413.951.010.925
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	370.856.513.451	327.831.897.734	458.154.461.131	175.497.159.960	221.967.791.103	(140.356.812.454)	1.413.951.010.925

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	33.089.650.419	206.581.683.960	291.480.223.916	123.832.463.604	99.099.919.035	(12.236.486.974)	741.847.453.960
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.381.637.685	(1.555.883.965)	596.277.773	(182.049.554)	7.996.505.035	-	12.236.486.974
Tổng Doanh thu thuần	38.471.288.104	205.025.799.995	292.076.501.689	123.650.414.050	107.096.424.070	(12.236.486.974)	754.083.940.934
Giá vốn hàng bán	36.623.387.586	200.433.676.881	272.475.281.947	119.793.087.269	99.723.649.143	(12.236.486.974)	716.812.595.852
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.847.900.518	4.592.123.114	19.601.219.742	3.857.326.781	7.372.774.927	-	37.271.345.082
Doanh thu hoạt động tài chính	8.970.169.488	1.252.340.072	1.036.561.845	156.610.478	352.759.609	(6.789.711.587)	4.978.729.905
Chi phí tài chính	6.981.014.001	685.676.866	4.350.447.184	196.117.712	1.507.256.467	(2.089.201.558)	11.631.310.672
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	18.880.221	18.880.221
Chi phí bán hàng	-	-	680.750.792	-	-	-	680.750.792
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.908.037.607	2.039.830.089	9.649.217.849	2.539.164.575	2.936.948.433	-	20.073.198.553
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	929.018.398	3.118.956.231	5.957.365.762	1.278.654.972	3.281.329.636	(4.681.629.808)	9.883.695.191
Thu nhập khác	595.713.276	344.043.190	965.727.176	323.865.596	-	(65.543.000)	2.163.806.238
Chi phí khác	10.000.701	27.374.631	14.300.776	65.998.205	-	(65.543.000)	52.131.313
Lợi nhuận khác	585.712.575	316.668.559	951.426.400	257.867.391	-	-	2.111.674.925
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.514.730.973	3.435.624.790	6.908.792.162	1.536.522.363	3.281.329.636	(4.681.629.808)	11.995.370.116
Chi phí thuế TNDN hiện hành	334.719.414	866.518.425	1.608.750.292	321.466.472	700.476.529	-	3.831.931.132
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	1.180.011.559	2.569.106.365	5.300.041.870	1.215.055.891	2.580.853.107	(4.681.629.808)	8.163.438.984

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ phải trả bộ phận theo từng đơn vị tại ngày 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Mẹ	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty CPĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CPĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	709.657.589.483	367.977.181.449	313.201.364.558	120.341.078.688	383.864.152.026	35.346.977.904	(358.090.148.958)	1.572.298.195.150
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	709.657.589.483	367.977.181.449	313.201.364.558	120.341.078.688	383.864.152.026	35.346.977.904	(358.090.148.958)	1.572.298.195.150
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	586.148.364.894	307.978.864.038	278.818.825.369	91.882.856.631	323.415.412.316	32.358.070.456	(271.105.025.084)	1.349.497.368.620
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	586.148.364.894	307.978.864.038	278.818.825.369	91.882.856.631	323.415.412.316	32.358.070.456	(271.105.025.084)	1.349.497.368.620

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN/HN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty CP ĐT và XD Cầu đường số 18.6	Công ty CP ĐT & PT Sơn long	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.605.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	31.755.548.197	107.994.435.715	-	(20.141.014.074)	468.195.986.570
Các khoản giảm trừ doanh thu	4.000.000	-	-	-	-	-	-	4.000.000
Doanh thu thuần	27.601.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	31.755.548.197	107.994.435.715	-	(20.141.014.074)	468.191.986.570
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp cho các khách hàng bên ngoài	27.166.174.189	208.141.391.316	93.760.798.302	31.506.830.884	107.616.791.879	-	(20.141.014.074)	448.050.972.496
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	435.352.114	-	19.079.300.811	248.717.313	377.643.836	-	-	20.141.014.074
Tổng Doanh thu thuần	27.601.526.303	208.141.391.316	112.840.099.113	31.755.548.197	107.994.435.715	-	(20.141.014.074)	468.191.986.570
Giá vốn hàng bán	26.719.268.336	200.200.624.774	95.580.843.504	32.857.388.841	100.264.013.409	16.656	(20.141.014.074)	435.481.141.446
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	882.257.967	7.940.766.542	17.259.255.609	(1.101.840.644)	7.730.422.306	(16.656)	-	32.710.845.124
Doanh thu hoạt động tài chính	10.848.271.075	929.026.629	284.725.135	127.864.644	630.040.917	16.656	(11.675.154.878)	1.144.790.178
Chi phí tài chính	7.830.087.248	505.681.209	3.778.343.740	51.860.459	1.070.997.182	-	(2.444.154.878)	10.792.814.960
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	(423.293.865)	(423.293.865)
Chi phí bán hàng	-	-	558.837.996	-	-	-	-	558.837.996
Chi phí quản lý doanh nghiệp	272.412.184	2.590.173.177	7.149.234.097	2.493.498.555	4.031.353.057	-	668.507.303	17.205.178.373
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.628.029.610	5.773.938.785	6.057.564.911	(3.519.335.014)	3.258.112.984	-	(10.322.801.168)	4.875.510.108
Thu nhập khác	1.094.962.756	546.189.115	-	3.639.672.025	5.393.836	-	-	5.286.217.732
Chi phí khác	27.632.536	1.559.337	-	-	540.024.404	-	-	569.216.277
Lợi nhuận khác	1.067.330.220	544.629.778	-	3.639.672.025	(534.630.568)	-	-	4.717.001.455
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.695.359.830	6.318.568.563	6.057.564.911	120.337.011	2.723.482.416	-	(10.322.801.168)	9.592.511.563
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.283.408	904.106.581	1.396.845.297	24.067.403	1.018.550.595	-	-	3.419.853.284
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	4.619.076.422	5.414.461.982	4.660.719.614	96.269.608	1.704.931.821	-	(10.322.801.168)	6.172.658.279

6.4 Một số chỉ tiêu đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017
1.	Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1	Bố trí cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	23,81	15,78
	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	76,19	84,22
1.2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	84,27	85,83
	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	15,73	14,17
2.	Khả năng thanh toán			
2.1	Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,90	0,98
2.2	Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,01	1,05
2.3	Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,05	0,08
3.	Tỷ suất sinh lời			
3.1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,59	2,05
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,32	0,27
3.2	Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản			
	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	0,71	0,61
	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	%	0,15	0,08
3.3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,93	0,57

6.5 Thông tin so sánh

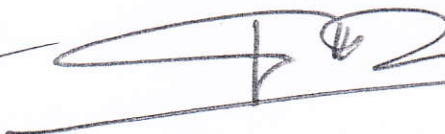
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Kim Xinh

Lưu Bá Thái

Đặng Văn Giang

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 6T/18-17/L18/HN

(V/v: Giải trình KQKD hợp

nhất 6 tháng năm 2018 so với 6

tháng năm 2017)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

=== *** ===

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BẢN GIẢI TRÌNH

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT 6 THÁNG NĂM 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 tăng 32,25% so với 6 tháng đầu năm 2017. Số liệu tổng hợp dưới đây:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	761.245,35	474.199,70	+287.045,65
Tổng chi phí	753.081,90	468.027,04	+285.054,86
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.163,44	6.172,65	+1.990,79

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Lợi nhuận tăng so với kỳ này năm 2017 là Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ và Doanh thu hoạt động tài chính đều tăng.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&XD SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Bá Thái

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
TÀI SẢN							
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.278.309.949.965	1.278.309.949.965	-	
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		399.480.338.193	398.987.423.054	492.915.139	
	(200 = 210+220+230+240+250+260)					-	
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		931.243.555	931.243.555	-	
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3			-	
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212				-	
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-	
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-	-	
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215				-	
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	931.243.555	931.243.555	-	
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-	
II.	Tài sản cố định	220		153.650.695.336	153.650.695.336	-	
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	145.919.749.623	145.919.749.623	-	
-	Nguyên giá	222		355.304.905.043	355.304.905.043	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.385.155.420)	(209.385.155.420)	-	
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		6.281.922.545	6.281.922.545	-	
-	Nguyên giá	225		7.998.455.636	7.998.455.636	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.716.533.091)	(1.716.533.091)	-	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1.449.023.168	1.449.023.168	-	
-	Nguyên giá	228		1.949.023.168	1.949.023.168	-	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)	-	
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-	-	
1.	Nguyên giá	231		-	-	-	
2.	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-	-	
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		189.943.253.679	189.943.253.679	-	
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241				-	
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	189.943.253.679	189.943.253.679	-	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.339.079.139	34.846.164.000	492.915.139	
1.	Đầu tư vào công ty con	251				-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.361.915.139	6.869.000.000	492.915.139	Tăng do đánh giá lại gốc đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu, làm khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh tăng thêm 492.915.139 đồng.
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	28.570.000.000	28.570.000.000	-	
4.	Dự phòng giảm giá ĐTTT dài hạn	254		(592.836.000)	(592.836.000)	-	
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255				-	
VI	Tài sản dài hạn khác	260		19.616.066.484	19.616.066.484	-	
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	19.616.066.484	19.616.066.484	-	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.16			-	
3.	Tài sản dài hạn khác	268				-	
4.	Lợi thế thương mại	269	5.10			-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.677.790.288.158	1.677.297.373.019	492.915.139	
NGUỒN VỐN				Số cuối kỳ (VND)	Số đầu năm (VND)		
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.413.951.010.925	1.412.697.761.875	1.253.249.050	
	(300 = 310 + 330)					-	
I-	Nợ ngắn hạn	310		1.269.128.193.579	1.267.874.944.529	1.253.249.050	
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	578.571.433.662	578.571.433.662	-	
2.	Người mua trả tiền trước	312		186.223.532.416	186.223.532.416	-	
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	6.311.097.596	6.311.097.596	-	
4.	Phải trả người lao động	314		44.997.129.026	44.997.129.026	-	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	1.248.626.772	1.248.626.772	-	
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317				-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		75.555.558	75.555.558	-	
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	60.410.519.020	59.157.269.970	1.253.249.050	Tăng do ảnh hưởng của các điều chỉnh xử lý nhằm số liệu làm tăng khoản phải trả 1.253.249.050 đồng.
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	301.574.105.985	301.574.105.985	-	
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	75.918.522.913	75.918.522.913	-	
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13.797.670.631	13.797.670.631	-	
13.	Quỹ bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		144.822.817.346	144.822.817.346	-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				-	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	429.566.400	429.566.400	-	
7.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	135.978.556.039	135.978.556.039	-	
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				-	
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	8.414.694.907	8.414.694.907	-	
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		263.839.277.233	264.599.611.144	(760.333.911)	
	(400 = 410 + 430)					-	
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	263.839.277.233	264.599.611.144	(760.333.911)	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.999.790.000	80.999.790.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		80.999.790.000	80.999.790.000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b				-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14.766.118.182	14.766.118.182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		34.043.972.009	34.708.532.019	(664.560.010)	Giảm do hủy bút toán trích lập quỹ đầu tư phát triển do hạch toán nhầm số liệu làm giảm 664.560.010 đồng.
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.456.459.179	2.447.560.940	8.898.239	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr	421a		8.898.239		8.898.239	Tăng do điều chỉnh lại việc trích quỹ Đầu tư phát triển số tiền 8.898.239 đồng thực tế là không trích trong kỳ.
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.447.560.940	2.447.560.940	-	
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	

CHỈ TIÊU		Mã số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VND)	Số liệu trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch	Giải trình
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		131.572.937.863	131.677.610.003	(104.672.140)	Giảm 104.672.140 đồng do tính toán lại để xác định lại đúng chỉ tiêu lợi ích của Cổ đông không kiểm soát.
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-	-	
						-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1.677.790.288.158	1.677.297.373.019	492.915.139	

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập

Nguyễn Thị Kim Xinh

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng năm 2018

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	754.083.940.934	754.083.940.934	-	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	754.083.940.934	754.083.940.934	-	
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	716.812.595.852	716.812.595.852	-	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		37.271.345.082	37.271.345.082	-	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.978.729.905	4.978.729.905	-	
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	11.631.310.672	11.631.310.672	-	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.313.628.449	11.313.628.449	-	
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		18.880.221	18.880.221	-	
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	680.750.792	680.750.792	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.073.198.553	20.073.198.553	-	
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.883.695.191	9.883.695.191	-	
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	2.163.806.238	2.229.349.238	(65.543.000)	Giảm do loại trừ giá trị thu hồi bán TSCĐ số tiền 65.543.000 đồng
13.	Chi phí khác	32	VI.5	52.131.313	117.674.313	(65.543.000)	Giảm do loại trừ giá trị chi phí bán TSCĐ số tiền 65.543.000 đồng
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.111.674.925	2.111.674.925	-	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	11.995.370.116	11.995.370.116	-	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.831.921.132	3.831.921.132	-	
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		8.163.448.984	8.163.448.984	-	
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.447.560.940	2.447.560.940	-	
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ động không kiểm soát	62		5.715.888.044	5.715.888.044	-	
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		302	302	-	

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập


 Nguyễn Thị Kim Xinh